TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 77-PX Khai thác 7 - Khe Chàm

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**203**	**124.860,0**	**163.025.000**	**1.053.928**	**8**	**3.225.538**	**2**	**702.462**							**168.006.928**	**6.438.500**	**1.207.500**	**805.200**	**1.143.100**	**440.000**						**10.034.300**	**157.972.628**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	11.446.000	26	18.044,0	23.559.371	210.786			1	440.231							24.210.388	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000						1.405.900	22.804.488	
2	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	10.483.000	20	13.689,0	17.873.212	102.128	8	3.225.538									21.200.878	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	19.895.978	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	9.797.000	25	15.980,0	20.864.484	119.220											20.983.704	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	19.750.904	
4	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	27	18.180,0	23.736.941	135.634											23.872.575	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	22.567.675	
5	HL-02088	Vũ Đức Hùng	10.483.000	28	18.564,0	24.238.316	138.499											24.376.815	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	23.071.915	
6	HL-02893	Vũ Thế Vinh	10.483.000	27	16.372,0	21.376.304	122.145											21.498.449	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	20.193.549	
7	HL-04391	Cù Quốc Huấn	10.483.000	24	16.101,0	21.022.470	120.123											21.142.593	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	19.837.693	
8	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.818.000	26	7.930,0	10.353.902	105.393			1	262.231							10.721.526	545.500	102.300	68.200	100.100	55.000						871.100	9.850.426	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**782**	**603.937,8**	**592.733.084**	**1.233.012**	**13**	**2.959.423**	**4**	**936.794**	**960.000**	**960.000**	**4**	**2.000.000**		**12.200.000**	**613.982.313**	**14.438.900**	**2.708.900**	**1.805.900**	**4.334.700**	**1.705.000**	**1.072.500**	**4.662.963**	**2.520.167**		**780.000**	**34.029.030**	**579.953.283**	
9	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	5.309.000	27	20.090,4	19.717.669	41.017										400.000	20.158.686	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	19.397.086	
10	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.575.000	29	29.476,7	28.929.828	60.180										400.000	29.390.008	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		2.162.963	266.000			3.218.563	26.171.445	
11	HL-00869	Lê Văn Phương	5.575.000	28	19.078,4	18.724.444	38.951										400.000	19.163.395	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	18.373.795	
12	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	8.108.000	14	3.500,0	3.435.066	7.146										250.000	3.692.212	648.700	121.700	81.100	28.400	55.000						934.900	2.757.312	
13	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.790.000	28	24.162,6	23.714.319	49.331					320.000					400.000	24.483.650	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000						950.800	23.532.850	
14	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.575.000	24	16.594,6	16.286.726	33.880			1	214.423						400.000	16.935.029	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	16.145.429	
15	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.575.000	27	24.832,5	24.371.790	50.698										400.000	24.822.488	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	24.032.888	
16	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	6.469.000	31	18.499,0	18.155.794	37.768										500.000	18.693.562	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	17.810.162	
17	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.575.000	29	26.418,7	25.928.562	53.937										400.000	26.382.499	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			529.000			1.318.600	25.063.899	
18	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.575.000	27	21.180,5	20.787.545	43.242										400.000	21.230.787	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			451.500		416.000	1.657.100	19.573.687	
19	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.790.000	27	19.921,0	19.551.412	40.671					320.000					400.000	20.312.083	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000	71.500					1.022.300	19.289.783	
20	HL-03814	Dương Văn Phong	6.790.000	28	21.216,8	20.823.171	43.317										400.000	21.266.488	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000	71.500					988.700	20.277.788	
21	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.854.000	29	28.755,1	28.221.616	58.707					320.000					400.000	29.000.323	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000		2.500.000				3.352.500	25.647.823	
22	HL-04171	Lê Văn Thành	5.854.000	28	25.822,5	25.343.423	52.720										400.000	25.796.143	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000						818.900	24.977.243	
23	HL-04198	Phạm Văn Lập	8.108.000	21	16.616,6	16.308.317	33.925			1	311.846		480.000	4	2.000.000		500.000	19.634.088	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	71.500					1.127.000	18.507.088	
24	HL-04449	Đinh Văn Thuần	5.309.000	29	22.642,4	22.222.323	46.227						480.000				400.000	23.148.550	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	22.386.950	
25	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.575.000	26	18.150,0	17.813.269	37.055										400.000	18.250.324	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	143.000					932.600	17.317.724	
26	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	5.309.000	29	22.374,0	21.958.902	45.679										400.000	22.404.581	450.400	84.500	56.300	149.000	55.000						795.200	21.609.381	
27	HL-04618	Lương Văn Giang	5.854.000	26	20.190,5	19.815.912	41.221										400.000	20.257.133	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000	286.000					1.104.900	19.152.233	
28	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	6.469.000	21	13.312,2	13.065.223	27.178	5	1.244.038								500.000	14.836.439	517.600	97.100	64.700	141.600	55.000						876.000	13.960.439	
29	HL-04966	Đỗ Văn Mười	5.575.000	27	19.695,5	19.330.096	40.211										400.000	19.770.307	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	18.980.707	
30	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	7.051.000	27	21.358,7	20.962.439	43.606										500.000	21.506.045	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.561.545	
31	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	5.575.000	17	10.746,0	10.546.633	21.939	8	1.715.385								200.000	12.483.957	446.100	83.700	55.800	119.000	55.000	214.500					974.100	11.509.857	
32	HL-06108	Phạm Văn Toản	6.161.000	15	11.726,0	11.508.451	23.940			1	236.962						250.000	12.019.353	492.900	92.500	61.700	113.700	55.000	71.500		817.667			1.704.967	10.314.386	
33	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	6.469.000	23	16.263,5	15.961.768	33.204										500.000	16.494.972	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	143.000		456.000		364.000	1.846.400	14.648.572	
34	HL-06420	Trần Văn Thi	5.309.000	27	19.586,6	19.223.216	39.988										400.000	19.663.204	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	18.901.604	
35	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	5.057.000	28	21.718,4	21.315.465	44.341										400.000	21.759.806	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000						735.100	21.024.706	
36	HL-06602	Vi Văn Ba	5.309.000	26	18.994,8	18.642.395	38.780										400.000	19.081.175	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	18.319.575	
37	HL-07193	Lê Hồng Sang	5.057.000	26	20.152,0	19.778.126	41.143										400.000	20.219.269	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000						735.100	19.484.169	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
38	TV21-133	Nguyễn Văn Nguyên	5.309.000	10	5.522,2	5.419.702	11.276			1	173.563						200.000	5.804.541				58.000	55.000						113.000	5.691.541	
39	HL-02166	Trần Văn Lương	5.575.000	28	25.339,6	24.869.482	51.734										400.000	25.321.216	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	24.531.616	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.620**	**1.436.339,6**	**1.409.691.585**	**2.932.447**	**48**	**13.359.116**	**16**	**4.989.538**	**1.600.000**	**1.440.000**				**33.250.000**	**1.467.262.686**	**40.247.600**	**7.550.500**	**5.033.700**	**10.227.600**	**3.850.000**	**1.776.500**	**12.245.410**	**8.618.550**	**2.288.000**	**702.000**	**92.539.860**	**1.374.722.826**	
40	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	8.108.000	11	10.122,0	9.934.210	20.665											9.954.875				99.500	55.000	22.000					176.500	9.778.375	
41	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	8.108.000	23	19.730,7	19.364.642	40.282	4	1.247.385				480.000				500.000	21.632.309	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		2.007.515				3.063.015	18.569.294	
42	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	8.108.000	24	21.848,2	21.442.857	44.606										500.000	21.987.463	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000					1.077.500	20.909.963	
43	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	8.108.000	11	9.333,5	9.160.289	19.055	9	2.806.615	6	1.871.077						250.000	14.107.036	648.700	121.700	81.100	132.600	55.000		978.103	350.000			2.367.203	11.739.833	
44	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	7.051.000	24	19.209,3	18.852.916	39.218										500.000	19.392.134	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	44.000					988.500	18.403.634	
45	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	7.051.000	23	21.180,5	20.787.545	43.242										500.000	21.330.787	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.386.287	
46	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	8.108.000	24	22.905,3	22.480.345	46.764										500.000	23.027.109	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			374.000			1.429.500	21.597.609	
47	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	6.469.000	27	23.445,4	23.010.425	47.866										500.000	23.558.291	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	22.674.891	
48	HL-01649	Trần Văn Quân	6.469.000	24	20.706,4	20.322.241	42.274										500.000	20.864.515	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	22.000		266.000			1.171.400	19.693.115	
49	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	6.469.000	26	23.105,5	22.676.831	47.173										500.000	23.224.004	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	22.340.604	
50	HL-01744	Lường Huy Mưu	6.161.000	26	22.684,2	22.263.347	46.312										500.000	22.809.659	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	22.000			832.000		1.705.100	21.104.559	
51	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	8.108.000	23	25.119,6	24.653.564	51.285					320.000					500.000	25.524.849	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	24.435.749	
52	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng	7.051.000	25	17.054,4	16.737.995	34.818										500.000	17.272.813	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	22.000					966.500	16.306.313	
53	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	7.051.000	23	19.726,3	19.360.324	40.273										500.000	19.900.597	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	93.500		591.000			1.629.000	18.271.597	
54	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	8.108.000	17	16.529,7	16.223.030	33.747			6	1.871.077	320.000					500.000	18.947.854	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000						1.122.700	17.825.154	
55	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	8.108.000	24	21.882,3	21.476.324	44.675										500.000	22.020.999	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	93.500					1.149.000	20.871.999	
56	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	8.108.000	26	23.274,9	22.843.088	47.518										500.000	23.390.606	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	22.335.106	
57	HL-03045	Phạm Văn Thao	8.108.000	20	16.875,6	16.562.512	34.453	6	1.871.077								500.000	18.968.042	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			874.100			1.929.600	17.038.442	
58	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	25	22.473,0	22.056.065	45.881										500.000	22.601.946	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			689.000	598.000		2.342.500	20.259.446	
59	HL-03356	Lương Ngọc Thành	8.108.000	27	23.954,7	23.510.276	48.906										500.000	24.059.182	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		1.001.462	689.000			2.745.962	21.313.220	
60	HL-03515	Bùi Văn Hùng	7.051.000	25	23.002,1	22.575.349	46.961										500.000	23.122.310	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500					1.016.000	22.106.310	
61	HL-03833	Trần Đăng Phương	8.108.000	26	25.779,6	25.301.319	52.632					320.000					500.000	26.173.951	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	25.084.851	
62	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	8.108.000	25	22.722,7	22.301.133	46.391										500.000	22.847.524	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			382.000			1.437.500	21.410.024	
63	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	8.108.000	24	20.087,1	19.714.430	41.010										500.000	20.255.440	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	19.199.940	
64	HL-03950	Đinh Văn Quang	8.108.000	25	21.575,4	21.175.118	44.049										500.000	21.719.167	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000					1.077.500	20.641.667	
65	HL-03970	Phạm Văn Tự	8.108.000	23	16.486,8	16.180.926	33.660										500.000	16.714.586	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	15.659.086	
66	HL-03985	Trương Thanh Hồng	8.108.000	18	16.461,9	16.156.487	33.609			3	935.538						250.000	17.375.634	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	93.500	1.500.000				2.649.000	14.726.634	
67	HL-04017	Vũ Trung Đông	8.108.000	26	24.491,5	24.037.117	50.002										500.000	24.587.119	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.531.619	
68	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	8.108.000	25	18.719,8	18.372.497	38.219										500.000	18.910.716	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	71.500					1.127.000	17.783.716	
69	HL-04039	Hoàng Văn Bình	8.108.000	16	14.572,8	14.302.435	29.752										500.000	14.832.187	648.700	121.700	81.100	139.800	55.000	71.500					1.117.800	13.714.387	
70	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	7.051.000	15	9.779,0	9.597.573	19.965										250.000	9.867.538	564.100	105.800	70.600	91.300	55.000	93.500	1.156.672				2.136.972	7.730.566	
71	HL-04132	Vũ Văn Luyện	7.051.000	18	15.589,4	15.300.126	31.827	9	2.440.731								250.000	18.022.684	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		978.846				1.923.346	16.099.338	
72	HL-04203	Đinh Văn Thoan	7.051.000	27	25.272,5	24.803.627	51.597						480.000				500.000	25.835.224	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			498.000			1.442.500	24.392.724	
73	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	8.108.000	22	18.184,1	17.846.736	37.125										500.000	18.383.861	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.328.361	
74	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	7.051.000	26	25.401,2	24.929.939	51.859					320.000					500.000	25.801.798	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000						978.100	24.823.698	
75	HL-04338	Vũ Duy Toàn	8.108.000	24	20.458,9	20.079.332	41.769										500.000	20.621.101	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000					1.077.500	19.543.601	
76	HL-04364	Đàm Văn Long	8.108.000	24	20.884,6	20.497.135	42.638										500.000	21.039.773	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	93.500					1.149.000	19.890.773	
77	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	27	27.379,0	26.871.046	55.897						480.000				500.000	27.906.943	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			416.100			1.471.600	26.435.343	
78	HL-04462	Đặng Văn Luật	7.051.000	22	20.009,0	19.637.779	40.851	5	1.355.962								500.000	21.534.592	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			578.750			1.523.250	20.011.342	
79	HL-04555	Đinh Văn Đông	6.469.000	24	19.785,7	19.418.622	40.395										500.000	19.959.017	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	19.075.617	
80	HL-04591	Ngô Đức Minh	7.051.000	26	20.553,5	20.172.177	41.962										500.000	20.714.139	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	22.000	566.775				1.533.275	19.180.864	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
81	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	6.469.000	20	15.593,6	15.304.248	31.836	7	1.741.654								500.000	17.577.738	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	16.694.338	
82	HL-05210	Đào Văn Sao	6.469.000	22	20.278,5	19.902.279	41.401										500.000	20.443.680	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	143.000					1.026.400	19.417.280	
83	HL-05337	Tô Đức Hùng	8.108.000	13	8.533,0	8.374.690	17.421			1	311.846						500.000	9.203.957	648.700	121.700	81.100	83.500	55.000						990.000	8.213.957	
84	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	7.051.000	26	25.444,1	24.972.044	51.947										500.000	25.523.991	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			295.000			1.239.500	24.284.491	
85	HL-05968	Phạm Phú Lịch	6.469.000	27	24.514,6	24.059.788	50.049										500.000	24.609.837	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	23.726.437	
86	HL-06166	Lộc Văn Hoan	6.161.000	26	22.004,4	21.596.159	44.924										500.000	22.141.083	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	21.289.983	
87	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	6.161.000	23	19.782,4	19.415.383	40.388										500.000	19.955.771	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	44.000					895.100	19.060.671	
88	HL-06182	Doãn Văn Bình	6.161.000	26	23.826,0	23.383.964	48.643										500.000	23.932.607	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.957.491	350.000			3.158.591	20.774.016	
89	HL-06183	Phan Việt Huy	6.469.000	22	19.902,3	19.533.059	40.633										500.000	20.073.692	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	71.500					954.900	19.118.792	
90	HL-06226	Lê Anh Dũng	6.161.000	24	20.609,6	20.227.236	42.077										500.000	20.769.313	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	44.000		451.500		702.000	2.048.600	18.720.713	
91	HL-06625	Hoàng Văn Việt	6.161.000	25	20.271,9	19.895.802	41.387										500.000	20.437.189	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	22.000					873.100	19.564.089	
92	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	6.161.000	23	19.751,6	19.385.155	40.325										500.000	19.925.480	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	44.000					895.100	19.030.380	
93	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	6.161.000	15	13.206,9	12.961.876	26.963	8	1.895.692								250.000	15.134.531	492.900	92.500	61.700	144.900	55.000						847.000	14.287.531	
94	HL-06856	Vũ Chí Phương	6.469.000	22	21.363,1	20.966.757	43.615										500.000	21.510.372	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.626.972	
95	HL-06899	Vũ Văn Thoại	5.867.000	23	21.007,8	20.618.049	42.890										500.000	21.160.939	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	22.000					842.200	20.318.739	
96	HL-07098	Bùi Đức Sơn	5.867.000	24	21.041,9	20.651.516	42.959										500.000	21.194.475	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	93.500		600.100			1.513.800	19.680.675	
97	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	5.867.000	25	22.256,3	21.843.386	45.439										500.000	22.388.825	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		587.381	755.000			2.162.581	20.226.244	
98	HL-07404	Trần Đăng Hoa	5.867.000	26	22.273,9	21.860.659	45.475										500.000	22.406.134	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	71.500					891.700	21.514.434	
99	HL-07736	Hoàng Trọng Cường	7.051.000	21	18.191,8	17.854.293	37.141										500.000	18.391.434	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	88.000		459.000	858.000		2.349.500	16.041.934	
100	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	7.051.000	24	21.747,0	21.343.535	44.399										500.000	21.887.934	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.943.434	
101	HL-03901	Phạm Văn Lân	8.108.000	23	21.942,8	21.535.702	44.799										500.000	22.080.501	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	71.500	674.402				1.801.402	20.279.099	
102	HL-03978	Trần Văn Thân	8.108.000	26	22.651,2	22.230.959	46.245										500.000	22.777.204	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000					1.077.500	21.699.704	
103	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	8.108.000	23	21.257,5	20.863.116	43.400										500.000	21.406.516	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	71.500					1.127.000	20.279.516	
104	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	24	21.245,4	20.851.241	43.375										500.000	21.394.616	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000					1.077.500	20.317.116	
105	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	8.108.000	26	24.730,2	24.271.388	50.490										500.000	24.821.878	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.766.378	
106	HL-04211	Tạ Đình Tới	7.051.000	26	23.697,3	23.257.651	48.381										500.000	23.806.032	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	22.861.532	
107	HL-04331	Trần Việt Cường	7.051.000	25	25.971,0	25.489.168	53.023					320.000					500.000	26.362.191	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000		836.763				1.814.863	24.547.328	
108	HL-04589	Lý Trung Kiên	7.051.000	26	24.774,2	24.314.572	50.579										500.000	24.865.151	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	23.920.651	
109	HL-04598	Lê Tiến Viên	7.051.000	23	20.111,3	19.738.181	41.060										500.000	20.279.241	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	44.000					988.500	19.290.741	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**16.097,4**	**15.798.750**	**32.864**								**109.714**			**15.941.328**	**841.900**	**157.900**	**105.300**	**147.300**	**110.000**						**1.362.400**	**14.578.928**	
110	HL-02977	Đào Thị Bích	5.337.000	27	8.048,7	7.899.375	16.432								54.857			7.970.664	427.000	80.100	53.400	73.600	55.000						689.100	7.281.564	
111	HL-03793	Đặng Thị Hằng	5.185.000	27	8.048,7	7.899.375	16.432								54.857			7.970.664	414.900	77.800	51.900	73.700	55.000						673.300	7.297.364	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**23**	**8.517,3**	**8.359.281**	**17.389**	**4**	**885.077**						**68.146**			**9.329.893**	**460.300**	**86.300**	**57.600**	**86.600**	**55.000**						**745.800**	**8.584.093**	
112	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.753.000	23	8.517,3	8.359.281	17.389	4	885.077						68.146			9.329.893	460.300	86.300	57.600	86.600	55.000						745.800	8.584.093	
Tổng cộng				**2.682**	**2.189.752,0**	**2.189.607.700**	**5.269.640**	**73**	**20.429.154**	**22**	**6.628.794**	**2.560.000**	**2.400.000**	**4**	**2.000.000**	**177.860**	**45.450.000**	**2.274.523.148**	**62.427.200**	**11.711.100**	**7.807.700**	**15.939.300**	**6.160.000**	**2.849.000**	**16.908.373**	**11.138.717**	**2.288.000**	**1.482.000**	**138.711.390**	**2.135.811.758**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng